

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI  
VINACONEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Số: 216 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm phí dịch vụ thu trước với số tiền 15.507.611.994 VND của người lao động mà Công ty đã giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài đã bỏ trốn và hết hạn hợp đồng. Những hợp đồng này đã tồn đọng từ nhiều năm trước. Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục đối chiếu làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu đối với các khoản phí dịch vụ thu trước này. Theo đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét liên quan đến việc ghi nhận doanh thu của các khoản phí dịch vụ thu trước này và không thể xác định liệu có cần thực hiện điều chỉnh nào đối với số liệu liên quan trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng, khoản lương nhận hộ phải trả người lao động mà Công ty đã giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài và tiền lãi phát sinh từ các khoản đặt cọc cho các hợp đồng của những người lao động được xem là bỏ trốn hay không. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đề ngày 13 tháng 8 năm 2015 đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 03 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0764-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 11 tháng 8 năm 2016*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>129.475.172.871</b>	<b>101.559.033.007</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.485.503.010</b>	<b>24.899.298.610</b>
1. Tiền	111		7.485.503.010	24.899.298.610
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>63.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.161.264.175</b>	<b>10.870.524.574</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.069.313.085	5.604.195.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	36.763.691.615	1.372.145.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.328.259.475	3.894.183.099
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.657.399.174</b>	<b>8.094.742.241</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.657.399.174	8.094.742.241
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.171.006.512</b>	<b>7.694.467.582</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	70.286.309	53.447.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	7.100.720.203	7.641.019.605
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>66.760.884.404</b>	<b>68.300.491.661</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.300.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.248.875.224</b>	<b>25.393.892.259</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.227.625.224	25.351.392.259
- Nguyên giá	222		35.603.282.636	35.530.100.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.375.657.412)	(10.178.708.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227		21.250.000	42.500.000
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.750.000)	(42.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>28.892.224.283</b>	<b>29.105.071.625</b>
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.516.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.885.530.899)	(7.411.746.557)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>12.242.479.279</b>	<b>12.242.479.279</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.242.479.279	2.242.479.279
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.305.618</b>	<b>259.048.498</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	77.305.618	259.048.498
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>196.236.057.275</b>	<b>169.859.524.668</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>145.832.751.058</b>	<b>114.834.078.687</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140.485.787.003</b>	<b>103.783.815.738</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.582.830.484	8.457.572.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	53.552.360.055	5.269.206.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	899.202.352	934.699.299
4. Phải trả người lao động	314		1.177.313.000	689.107.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	163.946.667	1.609.882.869
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	36.556.372.814	39.898.418.470
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40.310.773.179	45.852.728.171
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.242.988.452	1.072.201.105
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.346.964.055</b>	<b>11.050.262.949</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	4.753.692.255	10.671.991.149
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	593.271.800	378.271.800
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.403.306.217</b>	<b>55.025.445.981</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>50.403.306.217</b>	<b>55.025.445.981</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.503.306.217	16.125.445.981
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.356.818.634	8.856.818.634
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.146.487.583	7.268.627.347
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>196.236.057.275</b>	<b>169.859.524.668</b>



**Hoàng Thị Xuân**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Đạt**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	30.646.160.875	29.567.500.777
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		30.646.160.875	29.567.500.777
3. Giá vốn hàng bán	11	24	19.635.394.973	20.900.045.535
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.010.765.902	8.667.455.242
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.727.769.758	1.653.834.177
6. Chi phí tài chính	22	27	37.284.076	(115.616.184)
7. Chi phí bán hàng	25	28	304.508.000	246.092.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.280.295.019	7.108.744.460
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.116.448.565	3.082.069.143
10. Thu nhập khác	31		1.257.241.755	69.171.913
11. Chi phí khác	32		2.663.272	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.254.578.483	69.171.913
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.371.027.048	3.151.241.056
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.224.539.465	802.591.028
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.146.487.583	2.348.650.028
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.382	571

Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.371.027.048</b>	<b>3.151.241.056</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.691.983.195	1.650.710.482
Các khoản dự phòng	03	-	(127.494.782)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(80.926.188)	(242.896.447)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.646.843.570)	(1.299.085.305)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.335.240.485</b>	<b>3.132.475.004</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(36.409.320.755)	(5.084.957.233)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.437.343.067	(3.694.245.922)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.856.940.736	11.738.591.763
Thay đổi chi phí trả trước	12	164.904.548	30.772.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.161.877.209)	(859.738.261)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.840.000)	(551.720.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.125.390.872</b>	<b>4.711.177.939</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(322.803.818)	(1.609.198.443)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.000.000.000)	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	68.000.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.305.724.126	989.251.972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.017.079.692)</b>	<b>22.380.053.529</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(7.500.000.000)	(5.665.563.744)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>(5.665.563.744)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(17.391.688.820)</b>	<b>21.425.667.724</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.899.298.610</b>	<b>16.764.285.148</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.106.780)	44.382.365
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.485.503.010</b>	<b>38.234.335.237</b>

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 74 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lĩnh vực quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 01 công ty liên kết. Cụ thể như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

0112  
:ÔNG  
+NHIE  
ELO  
IET  
DA.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

###### *Khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

###### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

###### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/6/2016**  
Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

###### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

###### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

###### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Các khoản trả trước (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	254.653.406	111.565.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.230.849.604	24.787.732.611
	<u>7.485.503.010</u>	<u>24.899.298.610</u>



**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Giá trị hợp lý VND</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>							
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc	2.242.479.279	-	(*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex Viettel (VVF) (i)	Hà Nội	1%	1%	Đầu tư và tư vấn tài chính	10.000.000.000	-	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Ngày 02 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng số 479/2015/TTCBCP-QLGS bán toàn bộ cổ phần hoán đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex - Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB). Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016 VND</u>	<u>31/12/2015 VND</u>
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	2.430.365.796	1.230.096.825
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	1.210.337.940	596.915.935
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	660.481.387	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	120.998.359	1.258.372.159
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-	1.758.117.200
Các đối tượng khác	647.129.603	760.693.756
	<b>5.069.313.085</b>	<b>5.604.195.875</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>1.782.374.999</b>	<b>2.549.981.850</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	11.109.567.796	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	8.907.537.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Môi trường Việt Nam	5.422.544.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	4.295.423.009	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	-	544.500.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	-	741.983.100
Các đối tượng khác	7.028.619.310	85.662.500
	<u><b>36.763.691.615</b></u>	<u><b>1.372.145.600</b></u>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.265.326.658	918.266.658
Các khoản chi hộ	3.229.519.473	1.613.169.160
Phải thu lãi tiền gửi	1.191.161.111	850.041.667
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	642.252.233	512.705.614
<b>Cộng</b>	<u><b>6.328.259.475</b></u>	<u><b>3.894.183.099</b></u>
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>1.300.000.000</b></u>	<u><b>1.300.000.000</b></u>

- (i) Bao gồm trong các khoản phải thu dài hạn khác là hai khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch và người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và du lịch.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.619.515	-	35.272.015	-
Công cụ, dụng cụ	147.332.041	-	67.875.481	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.478.447.618	-	7.991.594.745	-
<b>Cộng</b>	<u><b>3.657.399.174</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>8.094.742.241</b></u>	<u><b>-</b></u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.286.309	53.447.977
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.305.618	259.048.498
	<u>147.591.927</u>	<u>312.496.475</u>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	153.108.000	35.530.100.818
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	73.181.818	73.181.818
Tại ngày 30/6/2016	<u>30.929.339.675</u>	<u>455.600.000</u>	<u>3.992.053.143</u>	<u>226.289.818</u>	<u>35.603.282.636</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	5.736.307.163	391.283.331	3.914.093.397	137.024.668	10.178.708.559
Trích khấu hao trong kỳ	1.090.573.090	9.785.714	77.959.746	18.630.303	1.196.948.853
Tại ngày 30/6/2016	<u>6.826.880.253</u>	<u>401.069.045</u>	<u>3.992.053.143</u>	<u>155.654.971</u>	<u>11.375.657.412</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	<u>24.102.459.422</u>	<u>54.530.955</u>	<u>-</u>	<u>70.634.847</u>	<u>24.227.625.224</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>25.193.032.512</u>	<u>64.316.669</u>	<u>77.959.746</u>	<u>16.083.332</u>	<u>25.351.392.259</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.425.161.143 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.554 triệu VND).

13. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	36.516.818.182
Tăng trong kỳ	260.937.000
Tại ngày 30/6/2016	36.777.755.182
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	7.411.746.557
Khấu hao trong kỳ	473.784.342
Tại ngày 30/6/2016	7.885.530.899
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/6/2016	<b>28.892.224.283</b>
Tại ngày 31/12/2015	<b>29.105.071.625</b>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.641.019.605	1.024.880.184	1.565.179.586	7.100.720.203
<b>Cộng</b>	<b>7.641.019.605</b>	<b>1.024.880.184</b>	<b>1.565.179.586</b>	<b>7.100.720.203</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.877.209	1.224.539.465	1.161.877.209	874.539.465
Thuế thu nhập cá nhân	122.822.090	277.172.200	375.331.403	24.662.887
<b>Cộng</b>	<b>934.699.299</b>	<b>1.501.711.665</b>	<b>1.537.208.612</b>	<b>899.202.352</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	1.650.048.111	1.650.048.111	6.188.701.239	6.188.701.239
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	2.300.641.140	2.300.641.140	1.156.640.207	1.156.640.207
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	741.983.100	741.983.100	718.438.418	718.438.418
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	670.500.000	670.500.000	-	-
Các đối tượng khác	219.658.133	219.658.133	393.792.189	393.792.189
	<b>5.582.830.484</b>	<b>5.582.830.484</b>	<b>8.457.572.053</b>	<b>8.457.572.053</b>
<b>Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>161.339.133</b>	<b>161.339.133</b>	<b>321.192.189</b>	<b>321.192.189</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	50.420.972.055	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà xã hội - HUD.VN	1.196.148.000	1.196.148.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH Một thành viên	-	2.825.454.278
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-	868.598.610
Các khách hàng khác	1.935.240.000	379.005.883
	<b>53.552.360.055</b>	<b>5.269.206.771</b>
<b>Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>50.920.972.055</b>	<b>868.598.610</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	57.822.704	275.778.608
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	-	1.217.700.000
Các khoản trích trước khác	106.123.963	116.404.261
	<b>163.946.667</b>	<b>1.609.882.869</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động (i)	36.403.940.814	39.795.335.470
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	152.432.000	103.083.000
<b>Cộng</b>	<b>36.556.372.814</b>	<b>39.898.418.470</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	4.753.692.255	10.671.991.149
<b>Cộng</b>	<b>4.753.692.255</b>	<b>10.671.991.149</b>

(i) Số dư của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm 15.507.611.994 VND (tại 31/12/2015 là 15.507.611.994 VND) phí dịch vụ thu trước của người lao động làm việc tại nước ngoài đã bỏ trốn và hết hạn hợp đồng. Những hợp đồng này phát sinh từ nhiều năm trước. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục đối chiếu làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu đối với các khoản phí dịch vụ thu trước này.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	12.265.237.806	13.037.012.426
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (ii)	14.639.627.555	14.709.127.555
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động làm việc tại nước ngoài	3.971.522.897	6.349.172.897
Phải trả lãi đặt cọc cho lao động làm việc tại nước ngoài (iii)	2.899.021.718	2.899.021.718
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	762.445.232	1.817.576.232
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.772.917.971	7.040.817.343
<b>Cộng</b>	<b>40.310.773.179</b>	<b>45.852.728.171</b>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	593.271.800	378.271.800
<b>Cộng</b>	<b>593.271.800</b>	<b>378.271.800</b>

(i) Số dư của khoản tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài bao gồm số tiền 9.907.434.046 VND (tại ngày 31/12/2015 là 10.645.268.937 VND) là tiền lương nhận hộ người lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài tồn đọng từ nhiều năm trước liên quan đến nhưng người lao động được xem là đã bỏ trốn (xem Thuyết minh số 18). Khả năng phải hoàn trả khoản này cho người lao động là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty đang xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả phần công nợ tồn đọng này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

(ii) Số dư của tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài bao gồm khoản tiền đặt cọc với số tiền 14.639.627.555 VND (tại ngày 31/12/2015 là 14.709.127.555 VND) tồn đọng từ những năm 90 thu từ những người lao động được xem là đã bỏ trốn hoặc không đến quyết toán hồ sơ để nhận lại tiền đặt cọc. Các hợp đồng này đã hết hạn. Khả năng phải hoàn trả các khoản này cho người lao động là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty đang xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả phần công nợ tồn đọng này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)**

- (iii) Số dư thể hiện toàn bộ giá trị khoản tiền lãi đặt cọc của lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài cho các hợp đồng cũ thuộc các thị trường như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản liên quan đến những người lao động được xem là bỏ trốn (xem Thuyết minh số 18). Khả năng phải hoàn trả khoản này cho người lao động là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty đang xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả phần công nợ tồn đọng này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>16.252.101.634</b>	<b>55.152.101.634</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.348.650.028	2.348.650.028
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(927.283.000)	(927.283.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(468.000.000)	(468.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>11.205.468.662</b>	<b>50.105.468.662</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>16.125.445.981</b>	<b>55.025.445.981</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.146.487.583	4.146.487.583
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.268.627.347)	(1.268.627.347)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>11.503.306.217</b>	<b>50.403.306.217</b>

**Cổ tức và các quỹ**

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2016 như sau:

- Cổ tức được chia 7.500.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.268.627.347 VND

Trong kỳ, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

**Cổ phiếu**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi			Vốn thực góp đến ngày 30/6/2016		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,2%	13.260.000.000	1.326.000	44,2%	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000	4,3%	1.300.000.000	130.000	4,3%	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	130.000	4,3%	1.300.000.000	130.000	4,3%	1.300.000.000
Các cổ đông khác	1.414.000	47,1%	14.140.000.000	1.414.000	47,1%	14.140.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7,5 tỷ VND (2.500 VND/cổ phiếu) (2015 là 2.000 VND/cổ phiếu).

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại:**

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	103.680	737.929
- Euro	EUR	332	205
- Yên Nhật	JPY	516.396	2.414.751



**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại - Du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

*Bảng cân đối kế toán giữa niên độ*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Thương mại, du lịch</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	8.082.887.026	50.657.149.181	58.740.036.207
Khoản đầu tư vào công ty liên kết			2.242.479.279
Tài sản không phân bổ			135.253.541.789
<b>Tổng tài sản</b>			<b>196.236.057.275</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	81.793.990.036	59.495.377.910	141.289.367.946
Nợ phải trả không phân bổ			4.543.383.112
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>145.832.751.058</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Thương mại, du lịch</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	14.425.605.468	67.162.089.284	81.587.694.752
Khoản đầu tư vào công ty liên kết			2.242.479.279
Tài sản không phân bổ			86.029.350.637
<b>Tổng tài sản</b>			<b>169.859.524.668</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	96.320.054.790	14.208.133.624	110.528.188.414
Nợ phải trả không phân bổ			4.305.890.273
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>114.834.078.687</b>

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần	14.746.160.526	15.900.000.349	30.646.160.875
Giá vốn bộ phận	3.900.611.513	15.734.783.460	19.635.394.973
Lợi nhuận gộp	10.845.549.013	165.216.889	11.010.765.902
Chi phí phân bổ	1.667.158.000	304.508.000	1.971.666.000
Chi phí không phân bổ			6.613.137.019
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>2.425.962.883</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.727.769.758
Lợi nhuận khác			1.254.578.483
Chi phí tài chính			37.284.076
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>5.371.027.048</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.224.539.465
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>			<b>4.146.487.583</b>
<b>% Tổng doanh thu thuần</b>	<b>48%</b>	<b>52%</b>	<b>100%</b>

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần	10.686.602.529	18.880.898.248	29.567.500.777
Giá vốn bộ phận	3.536.283.754	17.363.761.781	20.900.045.535
Lợi nhuận gộp	7.150.318.775	1.517.136.467	8.667.455.242
Chi phí không phân bổ			7.239.220.276
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>1.428.234.966</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.653.834.177
Lợi nhuận khác			69.171.913
Chi phí tài chính			-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>3.151.241.056</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			802.591.028
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>			<b>2.348.650.028</b>
<b>% Tổng doanh thu thuần</b>	<b>36%</b>	<b>64%</b>	<b>100%</b>

**23. DOANH THU**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	13.625.442.928	16.007.380.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	14.746.160.526	10.686.602.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.274.557.421	2.873.518.248
	<b>30.646.160.875</b>	<b>29.567.500.777</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>3.779.884.455</b>	<b>605.981.094</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	13.218.905.877	15.496.406.509
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	3.900.611.513	3.536.283.754
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.515.877.583	1.867.355.272
	<b>19.635.394.973</b>	<b>20.900.045.535</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.811.815.161	18.583.863.974
Chi phí nhân công	6.583.022.400	4.959.794.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.691.983.195	1.650.710.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.223.348.057	3.009.658.328
Chi phí khác bằng tiền	2.396.882.052	50.854.331
	<b>23.707.050.865</b>	<b>28.254.881.995</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.646.843.570	1.299.085.305
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.926.188	354.748.872
	<u>1.727.769.758</u>	<u>1.653.834.177</u>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(127.494.782)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.284.076	11.878.598
	<u>37.284.076</u>	<u>(115.616.184)</u>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<b>1. Chi phí bán hàng</b>	<b>304.508.000</b>	<b>246.092.000</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	304.508.000	246.092.000
<b>2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.280.295.019</b>	<b>7.108.744.460</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.900.006.400	4.713.702.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.979.231	733.692.000
Chi phí mua ngoài	85.681.819	172.547.273
Chi phí bằng tiền khác	1.676.627.569	1.488.802.307
	<u>8.584.803.019</u>	<u>7.354.836.460</u>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.224.539.465	802.591.028
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.224.539.465</b>	<b>802.591.028</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	5.371.027.048	3.151.241.056
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	751.670.277	496.899.982
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.122.697.325	3.648.141.038
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.224.539.465	802.591.028

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>4.146.487.583</b>	<b>2.348.650.028</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	634.313.674
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.146.487.583</b>	<b>1.714.336.355</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.382</b>	<b>571</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2015. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2016, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ.

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	33.000.000	33.000.000
<p>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:</p>		
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	66.000.000	66.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	148.500.000	214.500.000
	<b><u>214.500.000</u></b>	<b><u>280.500.000</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê mặt bằng phục vụ đào tạo theo Hợp đồng số 0055/2013/HĐTMB/VCG-MEC với giá thuê 66 triệu VND/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 4 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vimeco	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Công ty liên kết

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.779.884.455</b>	<b>605.981.094</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.779.884.455	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	-	605.981.094
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>115.280.950</b>	<b>1.716.789.137</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	115.280.950	549.865.517
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-	1.166.923.620
<b>Chi trả cổ tức</b>		<b>2.577.563.744</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.315.000.000	2.317.563.744
Công ty Cổ phần Vimeco	325.000.000	260.000.000

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.782.374.999</b>	<b>2.549.981.850</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	1.210.337.940	596.915.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	342.337.000	345.023.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	120.998.359	1.258.372.159
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	108.583.200	334.436.256
Công ty Cổ phần Phát triển Nhận lực và Thương mại Việt Nam	118.500	15.234.500
<b>Phải trả người bán</b>	<b>161.339.133</b>	<b>321.192.189</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	161.339.133	321.192.189
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>50.920.972.055</b>	<b>868.598.610</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	50.420.972.055	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	-	868.598.610

***Thu nhập của Ban Giám đốc***

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	1.019.177.000	1.206.115.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị	306.000.000	232.500.000



**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Đạt**  
Kê toán trưởng



  
**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016